

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN
CHỨC DANH: PHÓ GIÁO SU

Mã hồ sơ:



(Nội dung đúng ở ô nào thì đánh dấu vào ô đó: ; Nội dung không đúng thì để trống:)

Đối tượng đăng ký: Giảng viên ; Giảng viên thỉnh giảng

Ngành: Kinh tế; Chuyên ngành: Kinh tế học

A. THÔNG TIN CÁ NHÂN

1. Họ và tên người đăng ký: Nguyễn Thị Ngọc

2. Ngày tháng năm sinh: 17/8/1981; Nam ; Nữ ; Quốc tịch: Việt Nam;
Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không

3. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam:

4. Quê quán (xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố): xã Chu Phan, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội

5. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú (số nhà, phố/thôn, xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố): thôn Nại Châu, xã Chu Phan, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội

6. Địa chỉ liên hệ (ghi rõ, đầy đủ để liên hệ được qua Bru điện): Viện Nghiên cứu châu Âu, số 176 Thái Hà, Trung Liệt, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại nhà riêng:; Điện thoại di động: 0973.575.238; E-mail: ngoconguyenvass@gmail.com

7. Quá trình công tác (công việc, chức vụ, cơ quan):

Từ tháng 8, năm 2003 đến tháng 12, năm 2003: Cán bộ Hợp đồng tại Trung tâm sản xuất lâm nghiệp Đông Bắc Bộ, Ngọc Thanh, Xuân Hòa, Vĩnh Phúc

Từ tháng 1, năm 2004 đến tháng 5, năm 2005: Cán bộ hợp đồng tại Viện Địa lý Nhân văn, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội, 27 Trần Xuân Soạn, Hà Nội

Từ tháng 5, năm 2005 đến tháng 12, năm 2005: Cán bộ hợp đồng tại Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á, Số 1, Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội

Từ tháng 12, năm 2005 đến tháng 4, năm 2012: Nghiên cứu viên, Trưởng phòng Biên tập tài liệu, Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á, Số 1, Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội

Từ tháng 4, năm 2012 đến nay: Nghiên cứu viên, Nghiên cứu viên chính, Trưởng phòng, Viện Nghiên cứu Châu Âu, Số 176, Thái Hà, Đống Đa, Hà Nội

Chức vụ: Hiện nay: Trưởng phòng Kinh tế, Môi trường và Phát triển bền vững châu Âu;
Chức vụ cao nhất đã qua: Trưởng phòng

Cơ quan công tác hiện nay: Viện Nghiên cứu châu Âu

Địa chỉ cơ quan: Tầng 8, Tòa nhà Khối nghiên cứu quốc tế, 176 Thái Hà, Trung Liệt, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại cơ quan: 024 3857 2735

Thỉnh giảng tại cơ sở giáo dục đại học: Học viện Khoa học xã hội, Trường Đại học Chu Văn An

8. Đã nghỉ hưu từ thángnăm

Nơi làm việc sau khi nghỉ hưu (nếu có):

Tên cơ sở giáo dục đại học nơi hợp đồng thỉnh giảng 3 năm cuối (tính đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ):

9. Trình độ đào tạo:

- Được cấp bằng ĐH ngày 26 tháng 6 năm 2003; số văn bằng: B388088; ngành: Quản lý tài nguyên rừng; Nơi cấp bằng ĐH (trường, nước): Trường Đại học Lâm nghiệp, Việt Nam.

- Được cấp bằng ThS ngày 16 tháng 3 năm 2007; số văn bằng: QM 004181; ngành: Khoa học môi trường; Nơi cấp bằng ThS (trường, nước): Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội, Việt Nam

- Được cấp bằng TS ngày 5 tháng 12 năm 2014; số văn bằng: 003541; ngành: Địa lý Tài nguyên và Môi trường; Nơi cấp bằng TS (trường, nước): Viện Địa lý, Viện hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Việt Nam

- Được cấp bằng TSKH ngày ... tháng ... năm; số văn bằng:; ngành:; chuyên ngành:; Nơi cấp bằng TSKH (trường, nước):

10. Đã được bổ nhiệm/công nhận chức danh PGS ngày tháng năm , ngành:

11. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh PGS tại HĐGS cơ sở: Học viện Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

12. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh PGS tại HĐGS ngành, liên ngành: Kinh tế

13. Các hướng nghiên cứu chủ yếu:

Hướng nghiên cứu 1: Nghiên cứu, đánh giá các vấn đề kinh tế quốc tế gắn với các chính sách khai thác, sử dụng, quản lý, bảo vệ và phát triển các ngành kinh tế, các nguồn tài nguyên, môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững... của một số quốc gia trên thế giới cũng như quan hệ hợp tác của các quốc gia này với Việt Nam trong các vấn đề trên, từ đó gợi mở kinh nghiệm cho nước ta.

Hướng nghiên cứu 2: Nghiên cứu, đánh giá các vấn đề kinh tế ngành và lĩnh vực của Việt Nam gắn với các chính sách, giải pháp, xây dựng và phát triển các ngành kinh tế (kinh tế biển, kinh tế làng nghề, kinh tế du lịch...), khai thác, sử dụng, quản lý các nguồn tài nguyên và môi trường theo hướng bền vững.

14. Kết quả đào tạo và nghiên cứu khoa học:

- Đã hướng dẫn (số lượng) 02 NCS bảo vệ thành công luận án TS;
- Đã hướng dẫn (số lượng) 17 HVCH bảo vệ thành công luận văn ThS;
- Đã hoàn thành đề tài NCKH từ cấp cơ sở trở lên: 06 đề tài cấp cơ sở (chủ nhiệm), 02 đề tài cấp Bộ (chủ nhiệm), 01 đề tài cấp Nhà nước (Nafosted) (chủ nhiệm);
- Đã công bố (số lượng) 45 bài báo khoa học, trong đó 07 bài báo khoa học trên tạp chí quốc tế có uy tín (06 bài tạp chí trong danh mục Scopus (tác giả chính 04 bài) và 01 bài thuộc danh mục các nhà xuất bản có uy tín trên thế giới – Sage);
- Đã được cấp (số lượng) bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích;
- Số lượng sách đã xuất bản 13 cuốn (trong đó: tác giả - 02 cuốn; chủ biên, đồng tác giả - 02 cuốn; tham gia đồng tác giả - 9 cuốn), trong đó 09 thuộc nhà xuất bản có uy tín;
- Số lượng tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục, thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế:

15. Khen thưởng (các huân chương, huy chương, danh hiệu):

- Danh hiệu chiến sĩ thi đua cơ sở năm 2008 (Quyết định số 93 ngày 21 tháng 01 năm 2009 của Viện Khoa học Xã hội Việt Nam)
- Danh hiệu chiến sĩ thi đua cơ sở năm 2022 (Quyết định số 84 ngày 8 tháng 12 năm 2022 của Viện Nghiên cứu châu Âu).

16. Kỷ luật (hình thức từ khiển trách trở lên, cấp ra quyết định, số quyết định và thời hạn hiệu lực của quyết định): Khiển trách, Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á, Quyết định số 104/QĐ-ĐBA năm 2010, quyết định có hiệu lực trong thời gian 12 tháng.

B. TỰ KHAI THEO TIÊU CHUẨN CHỨC DANH GIÁO SƯ/PHÓ GIÁO SƯ

1. Tự đánh giá về tiêu chuẩn và nhiệm vụ của nhà giáo:

Theo các Tiêu chuẩn của Nhà giáo quy định tại Điều 67 Luật Giáo dục năm 2019, ứng viên thấy mình đã đáp ứng được đầy đủ các tiêu chuẩn đó với những ý kiến tự đánh giá như sau:

- Có phẩm chất tư tưởng, đạo đức tốt; luôn chú ý rèn luyện và tu dưỡng bản thân, đề cao tính trung thực, khách quan; chú trọng giúp đỡ đồng nghiệp trong hoạt động nghiên cứu, giảng dạy và cuộc sống.

- Đáp ứng chuẩn nghề nghiệp theo vị trí việc làm: Ứng viên đã được đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, đạt chuẩn về trình độ chuyên môn giảng dạy tại các trường đại học và viện nghiên cứu. Về năng lực chuyên môn nắm vững kiến thức cơ bản của học phần được phân công giảng dạy; có kiến thức tổng quát về một số học phần có liên quan trong

chuyên ngành đào tạo được giao đảm nhiệm; thực hiện đúng mục tiêu, kế hoạch, nội dung, chương trình các học phần được giao; sử dụng có hiệu quả phương tiện, trang thiết bị dạy học, có phương pháp giảng dạy hiệu quả, phù hợp; có khả năng nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ vào giảng dạy và các công việc được giao.

- Có kỹ năng cập nhập, nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ: ứng viên luôn không ngừng học tập, rèn luyện để nâng cao phẩm chất đạo đức, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ thông qua quá trình giảng dạy, hướng dẫn sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh, nghiên cứu, tham gia các buổi thảo luận, hội thảo, thuyết trình... Sau nhiều năm làm công tác nghiên cứu, kết hợp giảng dạy bản thân ứng viên đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm, nâng cao được kiến thức khoa học chuyên môn cả về mặt lý luận và thực tiễn.

- Bản thân ứng viên có đầy đủ sức khỏe đáp ứng hoạt động giảng dạy, nghiên cứu cũng như công việc khác theo yêu cầu của nghề nghiệp. Giữ gìn phẩm chất, uy tín, danh dự của nhà giáo; tôn trọng, đối xử công bằng với người học.

2. Thời gian, kết quả tham gia đào tạo, bồi dưỡng từ trình độ đại học trở lên:

- Tổng số năm thực hiện nhiệm vụ đào tạo: 8 năm

- Khai cụ thể ít nhất 06 năm học, trong đó có 03 năm học cuối liên tục tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ (ứng viên GS chỉ khai 3 năm cuối liên tục sau khi được công nhận PGS):

TT	Năm học	Số lượng NCS đã hướng dẫn		Số lượng ThS/CK2/BSNT đã hướng dẫn	Số đề án, khóa luận tốt nghiệp ĐH đã HD	Số giờ chuẩn gd trực tiếp trên lớp		Tổng số giờ chuẩn gd trực tiếp trên lớp/số giờ chuẩn gd quy đổi/số giờ chuẩn định mức (*)
		Chính	Phụ			ĐH	SĐH	
1	2015-2016							135/135/135
	Giảng dạy						135	2 tc *15 giờ * 3 lớp *1,5=135
	Hướng dẫn							
2	2016-2017							135/368/135
	Giảng dạy						135	2 tc *15 giờ * 3 lớp *1,5=135
	Hướng dẫn		1	3				70*3+70/3=233
3	2017-2018							180/386/135
	Giảng dạy						180	2 tc *15 giờ * 4 lớp *1,5=180
	Hướng dẫn	1	1	2				70*2+130/3+70/3=206
4	2018-2019							135/341/135
	Giảng dạy						135	2 tc *15 giờ * 3 lớp *1,5=135
	Hướng dẫn	1	1	2				70*2+130/3+70/3=206
5	2019-2020							45/258/135
	Giảng dạy						45	2 tc *15 giờ * 1 lớp *1,5=45
	Hướng dẫn	1		3				70*1+50*2+130/3=213
03 năm học cuối								

6	2020-2021							135/305/135
	Giảng dạy					135		2 tc *15 giờ * 3 lớp *1,5=135
	Hướng dẫn			3				70*1+50*2=170
7	2021-2022							188,5/398,5/135
	Giảng dạy					188,5		3 tc *15 giờ * 3 lớp *1,5=188,5
	Hướng dẫn			3				70*3=210
8	2022-2023							245/295/135
	Giảng dạy					245		2 tc *15 giờ * 2 lớp *1,5 + 3tc*15 giờ*2 lớp*2,0=245
	Hướng dẫn			1				50*1=50

3. Ngoại ngữ:

3.1. Tên ngoại ngữ thành thạo phục vụ chuyên môn:.....

a) Được đào tạo ở nước ngoài:

- Học ĐH ; Tại nước:; Từ năm đến năm

- Bảo vệ luận văn ThS hoặc luận án TS hoặc TSKH; tại nước: năm.....

b) Được đào tạo ngoại ngữ trong nước:

- Trường ĐH cấp bằng tốt nghiệp ĐH ngoại ngữ: số bằng:; năm cấp:.....

c) Giảng dạy bằng tiếng nước ngoài:

- Giảng dạy bằng ngoại ngữ:.....

- Nơi giảng dạy (cơ sở đào tạo, nước):

d) Đối tượng khác ; Diễn giải:

3.2. Tiếng Anh (văn bằng, chứng chỉ): B2 Khung tham chiếu châu Âu

4. Hướng dẫn NCS, HVCH/CK2/BSNT đã được cấp bằng/có quyết định cấp bằng

TT	Họ tên NCS/ HVCH	Đối tượng		Trách nhiệm hướng dẫn		Thời gian hướng dẫn từ ... đến ...	Cơ sở đào tạo	Ngày, tháng, năm được cấp bằng/có quyết định cấp bằng
		NCS	HVCH	Chính	Phụ			
1.	Hà Minh Hằng		x	x		7/2016-5/2017	Học viện Khoa học xã hội	31/5/2017
2.	Nguyễn Mai Hương		x	x		2/2016-5/2017	Học viện Khoa học xã hội	31/5/2017
3.	Nguyễn Thị Hồng Hải		x	x		7/2016-5/2017	Học viện Khoa học xã hội	31/5/2017

4.	Nguyễn Thị Việt Hương		x	x		9/2017-6/2018	Học viện Khoa học xã hội	18/6/2018
5.	Nguyễn Thị Hà		x	x		5/2017-6/2018	Học viện Khoa học xã hội	18/6/2018
6.	Nguyễn Thị Ngọc Mai		x	x		2/2018-11/2018	Học viện Khoa học xã hội	16/11/2018
7.	Nguyễn Thị Hạnh		x	x		2/2018-11/2018	Học viện Khoa học xã hội	16/11/2018
8.	Ngô Thị Thiên Lý		x	x		2/2019-11/2019	Học viện Khoa học xã hội	11/11/2019
9.	Đào Việt Hưng		x	x		11/2018-3/2020	Trường ĐH Hoà Bình	23/3/2020
10.	Vũ Bảo Trung		x	x		11/2018-3/2020	Trường ĐH Hoà Bình	23/3/2020
11.	Nguyễn Thị Anh Thư		x	x		12/2019-11/2020	Học viện Khoa học xã hội	30/11/2020
12.	Đỗ Xuân Đường		x	x		11/2018-4/2021	Trường Đại học Hoà Bình	16/4/2021
13.	Trần Thế Thành		x	x		9/2019-4/2021	Trường Đại học Hoà Bình	16/4/2021
14.	Vũ Phan Anh		x	x		4/2021-4/2022	Học viện Khoa học xã hội	20/4/2022
15.	Nguyễn Trường Giang		x	x		4/2021-4/2022	Học viện Khoa học xã hội	20/4/2022
16.	Huỳnh Thị Thuý Nguyên		x	x		3/2021-4/2022	Học viện Khoa học xã hội	20/4/2022
17.	Bùi Khánh Duy		x	x		11/2020-6/2023	Trường Đại học Hòa Bình	22/6/2023
18.	Lê Huyền Trang	x			x	29/9/2016-27/9/2019	Học viện Khoa học xã hội	27/9/2019
19.	Phạm Thu Trang	x		x		3/2018-9/2020	Học viện Khoa học xã hội	21/9/2020

Ghi chú: Ứng viên chức danh GS chỉ kê khai thông tin về hướng dẫn NCS.

5. Biên soạn sách phục vụ đào tạo từ trình độ đại học trở lên:

TT	Tên sách	Loại sách (CK, GT, TK, HD)	Nhà xuất bản và năm xuất bản	Số tác giả	Chủ biên	Phần biên soạn (từ trang ... đến trang)	Xác nhận của cơ sở GDDH (số văn bản xác nhận sử dụng sách)
I	Trước khi được công nhận TS (12/2014)						
1	Những vấn đề xã hội của Hàn Quốc	TK	Lao động xã hội, 2007, GPXB: 36-2007/CBX/28-02/LĐXH	6	Tham gia		Trường Đại học Chu Văn An, Học viện Khoa học xã hội
2	Những xu hướng phát triển kinh tế chủ yếu ở khu vực Đông Bắc Á	TK	Khoa học xã hội, 2007, GPXB: 213-2007/CXB/31-14/KHXH	7	Tham gia		Trường Đại học Chu Văn An, Học viện Khoa học xã hội
3	Công nghiệp hoá Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, Đài Loan nghiên cứu so sánh	TK	Khoa học tự nhiên và công nghệ Hà Nội, 2008, GPXB: 248-2008/CBX/016/01/KHTNCN	15	Tham gia	283-293	Trường Đại học Chu Văn An, Học viện Khoa học xã hội
4	Mông Cổ ngày nay	TK	Từ điển Bách khoa, 2009, GPXB: 46-2009/CXB/12-06/TĐBK	6	Tham gia		Trường Đại học Chu Văn An, Học viện Khoa học xã hội
5	Quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc trong bối cảnh quốc tế mới	TK	Từ điển Bách khoa, 2012, ISBN: 9786049006630	20	Tham gia		Trường Đại học Chu Văn An, Học viện Khoa học xã hội
6	Hướng tới xây dựng quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Hoa Kỳ	TK	Khoa học xã hội, 2014, ISBN: 9786049025303	19	Tham gia		Trường Đại học Chu Văn An, Học viện Khoa học xã hội
II	Sau khi được công nhận TS (12/2014 trở lại đây)						
7	India and South East Asia States Borders and Culture	TK	Shipra Publications, 2015, ISBN: 978-8175-417-922	11	Tham gia		Trường Đại học Chu Văn An
8	Quản lý môi trường đô thị ở Nhật Bản và khả năng ứng dụng ở Việt Nam	CK	Chính trị quốc gia, 2016, ISBN: 978-604-57-1413-3	1	Tác giả		Trường Đại học Chu Văn An

9	Vốn xã hội cái nhìn từ châu Âu	TK	Khoa học xã hội, 2016, ISBN: 978604944618	8	Tham gia	Trường Đại học Chu Văn An
10	Chính sách bảo vệ môi trường ở một số nước châu Âu và gợi mở cho Việt Nam	CK	Khoa học xã hội, 2019, ISBN: 978-604-956-861-9	8	Chủ biên, tham gia	Trường Đại học Chu Văn An
11	Phát triển làng nghề ở Việt Nam – khía cạnh bảo vệ môi trường, thúc đẩy xuất khẩu các sản phẩm theo hướng bền vững	TK	Khoa học xã hội, 2020, ISBN: 978-604-308-204-3	1	Tác giả	Trường Đại học Chu Văn An
12	Các giải pháp giảm thiểu rủi ro cho doanh nghiệp xuất khẩu vào thị trường Ấn Độ và Tây Nam Á	CK	Thanh niên, 2021, ISBN: 978-604-341-110-2	8	Tham gia	Trường Đại học Chu Văn An
13	Doanh nghiệp tư nhân với bảo vệ môi trường tại các làng nghề khu vực sông Hồng	CK	Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, 2022: ISBN: 978-604-357-006-9	8	Chủ biên, tham gia	Trường Đại học Chu Văn An

Trong đó: 04 sách chuyên khảo, tham khảo do nhà xuất bản có uy tín trong nước xuất bản mà ứng viên là tác giả, chủ biên sau TS là: [8], [9], [10], [12]

6. Thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã nghiệm thu:

TT	Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ (CT, ĐT...)	CN/PCN/TK	Mã số và cấp quản lý	Thời gian thực hiện	Thời gian nghiệm thu (ngày, tháng, năm)/Xếp loại KQ
I	Trước khi được công nhận TS (12/2014)				
1	Nghiên cứu các giải pháp quản lý rác thải ở châu Âu và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam	CN	Đề tài cấp cơ sở do Viện Nghiên cứu châu Âu quản lý	1/2013-12/2013	9/12/2013/ Xuất sắc
2	Những vấn đề lý luận cơ bản của quản lý môi trường ở châu Âu	CN	Đề tài cấp cơ sở do Viện Nghiên cứu châu Âu quản lý	1/2014-12/2014	9/12/2014/ Xuất sắc
II	Sau khi được công nhận TS (12/2014 trở lại đây)				
3	Nghiên cứu các giải pháp quản lý chất thải rắn đô thị ở Tây Ban Nha và khả năng ứng dụng ở Việt Nam	CN	Đề tài cấp cơ sở do Viện Nghiên cứu châu Âu quản lý	1/2015-12/2015	7/12/2015/ Xuất sắc

4	Các giải pháp kiểm soát ô nhiễm không khí ở Liên minh châu Âu	CN	Đề tài cấp cơ sở do Viện Nghiên cứu châu Âu quản lý	1/2016-12/2016	6/12/2016/ Xuất sắc
5	Chính sách bảo vệ môi trường của một số nước châu Âu và gợi mở cho Việt Nam	CN	Đề tài cấp Bộ, do Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam quản lý	1/2017-12/2018	28/12/2018/ Khá
6	Một số vấn đề kinh tế, môi trường nổi bật của Slovakia những năm gần đây	CN	Đề tài cấp cơ sở do Viện Nghiên cứu châu Âu quản lý	1/2019-12/2019	25/11/2019 Xuất sắc
7	Sử dụng nhân sinh thái trong bảo vệ môi trường ở Liên minh châu Âu và gợi mở cho Việt Nam	CN	Đề tài cấp cơ sở do Viện Nghiên cứu châu Âu quản lý	1/2020-12/2020	6/12/2020/ Khá
8	Công nghiệp văn hoá ở một số nước châu Âu và kinh nghiệm cho Việt Nam	CN	Đề tài cấp Bộ, do Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam quản lý	1/2021-12/2022	28/12/2018/ Khá
9	Nhận thức, thái độ, hành vi của lãnh đạo doanh nghiệp tư nhân về bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất kinh doanh theo hướng bền vững tại một số làng nghề khu vực đồng bằng sông Hồng	CN	Đề tài cấp Nhà nước (Nafosted), mã số 603.99-2018.301	3/2019-3/2022	9/6/2022/ Đạt

- Các chữ viết tắt: CT: Chương trình; ĐT: Đề tài; CN: Chủ nhiệm; PCN: Phó chủ nhiệm; TK: Thư ký.

7. Kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ đã công bố (bài báo khoa học, báo cáo khoa học, sáng chế/giải pháp hữu ích, giải thưởng quốc gia/quốc tế):

7.1.a. Bài báo khoa học, báo cáo khoa học đã công bố:

TT	Tên bài báo/báo cáo KH	Số tác giả	Là tác giả chính	Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN	Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi)	Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn)	Tập, số, trang	Tháng, năm công bố
I	Trước khi được công nhận TS (12/2014)							
1.1	Bài báo quốc tế							
1	Environmental Pollutions in Urban Area of Vietnam	1	x	Asia Pacific Forum/ ISSN: 1729-2980			45, 28-44	9/2009
2	Enhancing connectivity between India	1	x	Area studies – a journal of international			8(1), 21-45	1/2014

TT	Tên bài báo/báo cáo KH	Số tác giả	Là tác giả chính	Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN	Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi)	Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn)	Tập, số, trang	Tháng, năm công bố
	and Vietnam through cooperation on environmental protection			studies and analyses/ ISSN: 0975-6035				
1.2 Bài báo trong nước								
3	Một số vấn đề ô nhiễm môi trường ở Nhật Bản hiện nay	1	x	Tạp chí nghiên cứu Nhật Bản và Đông Bắc Á/ISSN: 0868-3646			50(2), 26-35	4/2004
4	Môi trường và phát triển một nhân tố chính trị trong thế kỷ 21	1	x	Tạp chí Địa lý nhân văn/ ISSN: 2354-0648			1, 44-51	8/2005
5	Tìm hiểu một số vấn đề môi trường Hàn Quốc	1	x	Tạp chí nghiên cứu Nhật Bản và Đông Bắc Á/ISSN: 0868-3646			58 (4), 32-38	8/2005
6	Phụ nữ Việt Nam với công tác bảo vệ môi trường	1	x	Tạp chí thông tin đối ngoại/ ISSN: 1859-0543			23 (2), 30-34	2/2006
7	Sử dụng năng lượng và hệ quả của nó đối với môi trường Nhật Bản	1	x	Tạp chí nghiên cứu Đông Bắc Á/ISSN: 0868-3646			64 (4), 58-67	6/2006
8	Chính sách môi trường của các nước Đông Bắc Á trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá	1	x	Tạp chí nghiên cứu Đông Bắc Á/ISSN: 0868-3646			69 (9), 38-46	11/2006
9	Quản lý nhà nước về môi trường ở Nhật Bản và những gợi ý cho Việt Nam	1	x	Tạp chí nghiên cứu Đông Bắc Á/ISSN: 0868-3646			72 (2), 35-41	2/2007

TT	Tên bài báo/báo cáo KH	Số tác giả	Là tác giả chính	Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN	Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi)	Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn)	Tập, số, trang	Tháng, năm công bố
10	Vài nét về quan hệ Nhật Bản - ASEAN	1	x	Tạp chí nghiên cứu Đông Bắc Á/ISSN: 0868-3646			10, 50-56	10/2008
11	Về việc sử dụng năng lượng và ô nhiễm môi trường không khí ở Hàn Quốc	1	x	Tạp chí nghiên cứu Đông Bắc Á/ISSN: 0868-3646			83 (1), 46-52	1/2008
12	Một số giải pháp quản lý môi trường đô thị Việt Nam từ kinh nghiệm của Nhật Bản	1	x	Tạp chí nghiên cứu Đông Bắc Á/ISSN: 0868-3646			89 (7), 38-45	7/2008
13	Giáo dục môi trường trong các trường trung học cơ sở ở Việt Nam và Nhật Bản – Nghiên cứu so sánh	1	x	Tạp chí nghiên cứu Đông Bắc Á/ISSN: 0868-3646			97(3), 46-53	3/2009
14	Củng cố quan hệ với Mỹ và Nhật Bản-một ưu tiên trong chính sách đối ngoại của Hàn Quốc	1	x	Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á/ISSN: 0868-3646			112 (6), 12-19	6/2010
15	Chính sách quản lý môi trường ở Nhật Bản những năm 1990 và tác động tới sản xuất của các doanh nghiệp	1	x	Tạp chí nghiên cứu Đông Bắc Á/ISSN: 0868-3646			132(2), 41-48	2/2012
16	Vấn đề ô nhiễm môi trường đô thị ở Ấn Độ và Việt Nam – nghiên cứu so sánh	1	x	Thúc đẩy quan hệ Việt Nam - Ấn Độ trong bối cảnh mới/ ISBN: 9786047704262			295-309	2012
17	Quản lý rác thải đô thị Nhật Bản	1	x	Tạp chí Nghiên cứu Ấn Độ và			4 (1), 64-73	2/2013

TT	Tên bài báo/báo cáo KH	Số tác giả	Là tác giả chính	Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN	Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi)	Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn)	Tập, số, trang	Tháng, năm công bố
	những năm gần đây			châu Á/ISSN: 0866-7314				
18	Vai trò của giáo dục truyền thông trong bảo vệ môi trường ở Nhật Bản	1	x	Tạp chí Nghiên cứu Ấn Độ và châu Á/ISSN: 0866-7314			8 (7), 47-56	7/2013
19	Chính sách và luật pháp quản lý chất thải rắn ở Liên minh Châu Âu (EU) trong những năm gần đây	1	x	Tạp chí Nghiên cứu châu Á/ISSN: 0868-3581			168 (9), 31-40	9/2014
20	Hợp tác Việt Nam Hoa Kỳ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường	1	x	Tạp chí Nghiên cứu Ấn Độ và châu Á/ISSN: 0866-7314			14 (1), 43-51	1/2014
21	Chất thải rắn ở Liên minh Châu Âu: những vấn đề đặt ra	1	x	Tạp chí Nghiên cứu châu Âu/ISSN: 0868-3581			160 (1), 41-48	1/2014
II	Sau khi được công nhận TS (12/2014 trở lại đây)							
2.1	Bài báo quốc tế							
22	Using Economic Instruments for Urban Environment Management in Vietnam	1	x	China Report/ISSN: 0009-4455	Scopus		53, 386-399	2017
23	Economic Innovation in Vietnam in the Period after 1986	4		Economic Studies (Ikonomicheski Izsledvania)/ISSN: 0205-3292	Scopus		29 (4), 111-127	2020
24	Rattan and bamboo products of Vietnam's craft village and	2	x	Area Studies/ISSN 0975-6035			14(1), 66-101	1-3/2020

TT	Tên bài báo/báo cáo KH	Số tác giả	Là tác giả chính	Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN	Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi)	Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn)	Tập, số, trang	Tháng, năm công bố
	the possibility of export to India							
25	Measures to mitigate risks for Vietnamese enterprises exporting goods to ASEAN market	5		Economic Studies (Ikonomicheski Izsledvania)/ISSN: 0205-3292	Scopus		30 (8), 211-228	2021
26	Factors' Affect on the Viettel Corporation Brand, Vietnam	4		Asia-Pacific Journal of Management Research and Innovation/ISSN : 2319-510X	Sage Publishing		17(1-2), 31-42	3/2021
27	Craft Village Development and Environmental Protection Challenges in the Red River Delta of Vietnam	1	x	Economic Studies (Ikonomicheski Izsledvania)/ISSN: 0205-3292	Scopus		31 (1), 170-190	2022
28	Environmental Issues at Seafood Processing Villages in the North Region, Vietnam: Perception and Behaviour of Business Owners	3	x	Asian Journal of Water, Environment and Pollution/ISSN: 0972-9860	Scopus		19 (2), 79-87	3/2022
29	Impacts of Climate Change on Fishing Villages in the North Vietnam	3	x	Environment and Urbanization ASIA/ISSN: 0975-4253	Scopus		19 (2), 179-189	3/2022
2.1	Bài báo trong nước							
30	Vốn xã hội trong quản lý tài nguyên bảo vệ môi trường ở Liên minh Châu	1	x	Tạp chí phát triển bền vững vùng/ ISSN: 2354-0729			5 (3), 75-83	9/2015

TT	Tên bài báo/báo cáo KH	Số tác giả	Là tác giả chính	Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN	Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi)	Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn)	Tập, số, trang	Tháng, năm công bố
	Âu và kinh nghiệm cho Việt Nam							
31	Vốn xã hội trong bảo tồn đa dạng sinh học ở Liên minh châu Âu và kinh nghiệm cho Việt Nam	1	x	Tạp chí Nghiên cứu châu Âu/ISSN: 0868-3581			196 (1), 24-31	1/2017
32	Vài nét về sử dụng công cụ kinh tế trong quản lý chất thải rắn ở Liên minh châu Âu	1	x	Tạp chí Nghiên cứu châu Âu/ISSN: 0868-3581			213 (6), 39-49	6/2018
33	Thuế bảo vệ môi trường ở Liên minh châu Âu	1	x	Tạp chí Nghiên cứu châu Âu/ISSN: 0868-3581			219 (12), 36-46	12/2018
34	Trợ cấp trực tiếp của nhà nước đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ trong thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường ở châu Âu và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam	1	x	Tạp chí phát triển bền vững vùng/ISSN: 2354-0729			9 (3), 21-30	9/2019
35	Kiểm soát chất thải rắn đô thị ở Tây Ban Nha 2005-2015	1	x	Tạp chí Nghiên cứu châu Âu/ISSN: 0868-3581			229 (10), 26-35	10/2019
36	Vấn đề về ô nhiễm nước tại làng nghề chế biến nông sản vùng đồng bằng sông Hồng	1	x	Khoa học xã hội Việt Nam/ISSN: 1013-4328			9, 41-53	9/2020
37	Vấn đề bảo vệ môi trường của Slovakia	1	x	Tạp chí Nghiên cứu châu Âu/ISSN: 0868-3581			242 (11), 26-38	2020

TT	Tên bài báo/báo cáo KH	Số tác giả	Là tác giả chính	Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN	Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi)	Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn)	Tập, số, trang	Tháng, năm công bố
38	Nhận thức và vai trò của doanh nghiệp về ô nhiễm không khí tại một số làng nghề vùng đồng bằng sông Hồng	1	x	Khoa học xã hội Việt Nam/ISSN: 1013-4328			3, 40-52	3/2021
39	Thúc đẩy xuất khẩu sản phẩm mây tre đan của làng nghề Việt Nam sang Ấn độ	1	x	Tạp chí Những vấn đề Kinh tế và chính trị thế giới/ISSN: 0868-2984			299 (3), 40-54	3/2021
40	Biến đổi khí hậu và tác động tới hoạt động khai thác hải sản tại một số làng nghề ven biển Bắc Bộ, trong cuốn Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	1	x	Kỷ yếu Hội thảo Quản trị rủi ro và phát triển đô thị bền vững/ISBN: 978-604-308-721-5			190-208	2021
41	Biến đổi khí hậu và tác động tới hoạt động khai thác du lịch biển, đảo tại khu vực Bắc Bộ	2	x	Khoa học xã hội Việt Nam/ISSN: 1013-4328			177 (9), 68-79	9/2022
42	Phát triển điện gió ven bờ, ngoài khơi ở Liên minh Châu Âu và gợi mở cho Việt Nam	2		Tạp chí Nghiên cứu châu Âu/ISSN: 0868-3581			262 (7), 81-89	7/2022
43	Vài nét về phát triển công nghiệp văn hóa và sáng tạo ở Liên minh châu Âu những năm gần đây	2	x	Tạp chí Nghiên cứu châu Âu/ISSN: 0868-3581			261 (6), 46-56	6/2022
44	Tác động của biến đổi khí hậu tới hoạt động nuôi hải sản tại	2	x	Tạp chí Địa lý nhân văn/ISSN: 2354-0648			38 (3), 39-46	8/2022

TT	Tên bài báo/báo cáo KH	Số tác giả	Là tác giả chính	Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN	Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi)	Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn)	Tập, số, trang	Tháng, năm công bố
	khu vực ven biển Bắc Bộ							
45	Khung pháp lý về bảo vệ môi trường trong vận tải bằng đường biển ở Tây Ban Nha	2	x	Tạp chí Nghiên cứu châu Âu/ISSN: 0868-3581			271 (4), 25-34	4/2023

- Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học quốc tế có uy tín mà UV là tác giả chính sau TS: 04 bài, [21], [27], [28], [29].

7.1.b. Bài báo khoa học, báo cáo khoa học đã công bố (*Dành cho các chuyên ngành thuộc ngành KH An ninh và KH Quân sự được quy định tại Quyết định số 25/2020/QĐ-TTg*)

TT	Tên bài báo/báo cáo KH	Số tác giả	Là tác giả chính	Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN	Thuộc danh mục tạp chí uy tín của ngành	Tập, số, trang	Tháng, năm công bố
I	Trước khi được công nhận PGS/TS						
1							
2							
...							
II	Sau khi được công nhận PGS/TS						
1							
2							
...							

- Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học uy tín của ngành mà UV là tác giả chính sau PGS/TS:

7.2. Bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích

TT	Tên bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích	Tên cơ quan cấp	Ngày tháng năm cấp	Tác giả chính/đồng tác giả	Số tác giả
1					
2					
...					

- Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích được cấp, là tác giả chính sau PGS/TS:

7.3. Tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế (đối với ngành Văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao)

TT	Tên tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu TDTT	Cơ quan/tổ chức công nhận	Văn bản công nhận (số, ngày, tháng, năm)	Giải thưởng cấp Quốc gia/Quốc tế	Số tác giả
1					
2					
...					

- Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu đạt giải thưởng quốc tế, là tác giả chính/hướng dẫn chính sau PGS/TS:

8. Chủ trì hoặc tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo hoặc chương trình/dự án/đề tài nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ của cơ sở giáo dục đại học đã được đưa vào áp dụng thực tế:

TT	Chương trình đào tạo, chương trình nghiên cứu ứng dụng KHCN	Vai trò UV (Chủ trì/ Tham gia)	Văn bản giao nhiệm vụ (số, ngày, tháng, năm)	Cơ quan thẩm định, đưa vào sử dụng	Văn bản đưa vào áp dụng thực tế	Ghi chú
1						
2						
...						

9. Các tiêu chuẩn không đủ so với quy định, đề xuất công trình khoa học (CTKH) thay thế*:

a) Thời gian được bổ nhiệm PGS

Được bổ nhiệm PGS chưa đủ 3 năm, còn thiếu (số lượng năm, tháng):

b) Hoạt động đào tạo

- Thâm niên đào tạo chưa đủ 6 năm (UV PGS), còn thiếu (số lượng năm, tháng):

- Giờ giảng dạy

+ Giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp trên lớp không đủ, còn thiếu (năm học/số giờ thiếu):

+ Giờ chuẩn giảng dạy quy đổi không đủ, còn thiếu (năm học/số giờ thiếu):

- Hướng dẫn chính NCS/HVCH, CK2/BSNT:

+ Đã hướng dẫn chính 01 NCS đã có Quyết định cấp bằng TS (UV chức danh GS)

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn hướng dẫn 01 NCS được cấp bằng TS bị thiếu:

.....

+ Đã hướng dẫn chính 01 HVCH/CK2/BSNT đã có Quyết định cấp bằng ThS/CK2/BSNT (UV chức danh PGS)

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn hướng dẫn 01 HVCH/CK2/BSNT được cấp bằng ThS/CK2/BSNT bị thiếu:

c) Nghiên cứu khoa học

- Đã chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ (UV chức danh GS)

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ bị thiếu:

.....

- Đã chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở (UV chức danh PGS)

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở bị thiếu:

.....
- Không đủ số CTKH là tác giả chính sau khi được bổ nhiệm PGS hoặc được cấp bằng TS:

+ Đối với ứng viên chức danh GS, đã công bố được: 03 CTKH ; 04 CTKH

Đề xuất sách CKUT/chương sách của NXB có uy tín trên thế giới là tác giả chính thay thế cho việc UV không đủ 05 CTKH là tác giả chính theo quy định:

+ Đối với ứng viên chức danh PGS, đã công bố được: 02 CTKH

Đề xuất sách CKUT/chương sách NXB có uy tín trên thế giới là tác giả chính thay thế cho việc UV không đủ 03 CTKH là tác giả chính theo quy định:

Chú ý: Đối với các chuyên ngành bí mật nhà nước thuộc ngành KH An ninh và KH Quân sự, các tiêu chuẩn không đủ về hướng dẫn, đề tài khoa học và công trình khoa học sẽ được bù bằng điểm từ các bài báo khoa học theo quy định tại Quyết định số 25/2020/QĐ-TTg.

d) Biên soạn sách phục vụ đào tạo (đối với ứng viên GS)

- Không đủ điểm biên soạn sách phục vụ đào tạo:

- Không đủ điểm biên soạn giáo trình và sách chuyên khảo:

C. CAM ĐOAN CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN CHỨC DANH:

Tôi cam đoan những điều khai trên là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Hà Nội, ngày 26 tháng 6 năm 2023

NGƯỜI ĐĂNG KÝ

(Ký và ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Ngọc